

KẾ HOẠCH
Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Trên cơ sở Kế hoạch số 11665/KH-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 05 năm 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 của địa phương, nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2023

1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023

(1) Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP-giá SS 2010) ước đạt 60.792,26 tỷ đồng, tăng 4,39% so với năm 2022, bằng 96,5% KH năm 2023 (KH: 63.000 tỷ đồng, tăng 7,96% so với năm 2022). Trong đó:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 22.398 tỷ đồng, tăng 4,88% so với cùng kỳ, bằng 100,55% KH năm 2023 (KH: 22.275 tỷ đồng, tăng 4,99%).

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 9.673 tỷ đồng, tăng 3,91% so với cùng kỳ, bằng 88,54% KH năm 2023 (KH: 10.925 tỷ đồng, tăng 15%). Riêng công nghiệp ước đạt 6.081 tỷ đồng, tăng 3,09% so với cùng kỳ, bằng 82,8% KH năm 2023 (KH: 7.345 tỷ đồng, tăng 20,63%).

- Dịch vụ ước đạt 26.157 tỷ đồng, tăng 4,41% so với cùng kỳ, bằng 96,17% KH năm 2023 (KH: 27.200 tỷ đồng, tăng 8,27%).

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.564 tỷ đồng, tăng 1,88% so với cùng kỳ, bằng 98,61% KH năm 2023 (KH: 2.600 tỷ đồng, tăng 3,34%).

* Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 37,78%; công nghiệp - xây dựng chiếm 16,72%; dịch vụ chiếm 41,31%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 4,19% (KH năm 2023 lần lượt là: 35,86% - 17,55% - 42,48% - 4,11%).

(2) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 62,2 triệu đồng/người (KH: 62,35 triệu đồng/người).

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 35.744 tỷ đồng, tăng 0,02% so với năm 2022, bằng 101,55% KH năm 2023 (KH: 35.200 tỷ đồng).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.600 triệu USD, tăng 0,86% so với năm 2022, bằng 100% KH năm 2023 (KH: 1.600 triệu USD).

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 98.000 tỷ đồng, tăng 1,4% so với năm 2022, bằng 102,83% KH năm 2023 (KH: 95.300 tỷ đồng).

(6) Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện năm 2023 là 7.857 tỷ đồng, tăng 5,8% so với dự toán Trung ương, đạt 77,8% dự toán HĐND tỉnh; bằng 86% số thực hiện năm 2022 (KH năm 2023: HĐND tỉnh giao 10.100 tỷ đồng; dự toán TW giao 7.427 tỷ đồng).

(7) Phát triển cơ sở hạ tầng: Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước ước đạt 83,88% (KH năm 2023: 83,88%). Cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,64% các tuyến đường tỉnh (KH năm 2023: 96,01%), 95,14% các tuyến đường huyện (KH năm 2023: 95,14%), 69,96% các tuyến đường xã và liên xã (KH năm 2023: 69,96%).

* Riêng chỉ tiêu Tỷ lệ đô thị hóa sẽ được đánh giá, báo cáo vào cuối năm 2025, vì chỉ tiêu này đánh giá kết quả thực hiện cả giai đoạn 05 năm 2021-2025 (theo báo cáo số 250/BC-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh).

(8) Phát triển doanh nghiệp (DN): Trong năm 2023, ước có 1.390 DN thành lập mới, giảm 1,42% so với năm 2022, bằng 83,23% KH năm 2023 (KH: 1.670 DN). Lũy kế đến cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh có khoảng 12.677 DN còn đăng ký, hoạt động (gồm 11.699 doanh nghiệp và 978 Chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh) và có 110 HTX thành lập mới, tăng 46,67% so với năm 2022, bằng 183,33% KH năm 2023 (KH: 60 HTX).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Về tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2023: Ước thực hiện năm 2023 là 7.857 tỷ đồng, tăng 5,8% so với dự toán Trung ương, đạt 77,8% dự toán HĐND tỉnh; bằng 86% số thực hiện năm 2022; trong đó:

- Thu nội địa: Ước thực hiện năm 2023 là 7.679 tỷ đồng, tăng 10,8% so với dự toán Trung ương, đạt 80,4% dự toán HĐND tỉnh; bằng 85,6% số thực hiện năm 2022;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện năm 2023 là 178 tỷ đồng, đạt 35,8% so với dự toán Trung ương, đạt 32,7% dự toán HĐND tỉnh; tăng 8,1% số thực hiện năm 2022.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

*** Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

Công tác thu ngân sách năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế đạt thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn khó khăn, thị trường bất động sản chưa phục hồi, kết hợp với thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí và tiền thuê đất để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp đã tác động làm giảm nguồn thu ngân sách

a) Thu nội địa: Ước thực hiện là 7.679 tỷ đồng, chỉ đạt 80,4% dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

- Thu thuế, phí, lệ phí: Ước thực hiện 5.569 tỷ đồng, tăng 4,5% dự toán HĐND tỉnh, phần lớn các khoản thu đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh (*riêng chỉ tiêu thu thuế bảo vệ môi trường ước thực hiện là 415,7 tỷ đồng, chỉ đạt 66,4% dự toán TW và HĐND tỉnh*) nhưng số vượt không đáng kể.

* Thu thuế, phí, lệ phí năm 2023 còn chịu ảnh hưởng bởi các nguyên nhân sau:

+ Tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn sau đại dịch, qua sức chịu đựng của doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành¹ để hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân như: Miễn, giảm, giãn một số loại thuế..., đã tác động lớn, làm giảm nguồn thu NSNN.

+ Một số doanh nghiệp đóng góp nguồn thu lớn cho NSNN trên địa bàn tỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 suy giảm như: Công ty Bia Sài Gòn Miền Trung dự kiến số thu 575 tỷ đồng, bằng 71,9% số thu năm 2022 (*năm 2022 thu 800 tỷ đồng*); Công ty Thủy điện Buôn Kuốp dự kiến số thu năm 2023 là 290 tỷ đồng, bằng 95,3% số thu năm 2022 (*năm 2022 thu 304,6 tỷ đồng*),...

+ Giao dịch bất động sản còn trầm lắng, làm giảm các khoản thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ so với năm 2022.

¹ Nghị quyết số 30/2022/BTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn; Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất năm 2023 đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Nghị định số 41/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước; Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giảm mức thu 36 khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tiết giảm chi phí của doanh nghiệp, người dân.

Nhìn chung, công tác thu thuế, phí năm 2023 chịu tác động bởi nhiều yếu tố làm giảm số thu; nhưng với sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự cố gắng, nỗ lực của cơ quan thuế, số thu thuế, phí năm 2023 đã đạt dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu biện pháp tài chính: Dự toán HĐND tỉnh giao 4.096 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2023 là 1.937 tỷ đồng, tăng 9% dự toán Trung ương, chỉ đạt 47,3% dự toán HĐND tỉnh; trong đó, nguồn thu lớn nhất từ tiền sử dụng đất ước thực hiện 1.667 tỷ đồng, tăng 4,2% dự toán Trung ương và chỉ đạt 42,8% dự toán HĐND tỉnh.

* Kết quả thu biện pháp tài chính đạt thấp do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Do vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến trình tự, thủ tục đầu tư, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất; vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án. Việc xác định giá đất còn khó khăn, vướng mắc (đặc biệt là xác định giá đất thương mại dịch vụ).

+ Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn chậm, đã ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án có thu tiền sử dụng đất;

+ Các dự án tạo nguồn thu lớn cho ngân sách trong kế hoạch năm 2023 chưa tổ chức bán đấu giá được (*dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại - Khách sạn - nhà ở tại số 02 Mai Hắc Đế, thành phố Buon Ma Thuột; cơ sở nhà, đất Cụm khách sạn, Văn phòng làm việc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk,...*)

+ Thị trường bất động sản trầm lắng từ nửa cuối năm 2022; hoạt động tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản được kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến sức mua giảm.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Đạt kết quả tốt, ước thực hiện năm 2023 là 173,1 tỷ đồng tăng 33,1% dự toán TW và HĐND tỉnh giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện năm 2023 là 178 tỷ đồng, chỉ đạt 35,8% dự toán Trung ương giao và 32,7% dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân là do tác động không thuận lợi của nền kinh tế, nhiều doanh nghiệp xuất, nhập khẩu gặp khó khăn, hoạt động cầm chừng, thu hẹp quy mô sản xuất; các dự án điện gió chưa triển khai nhập khẩu hàng hoá.

3. Về tổng chi ngân sách địa phương (NSDP)

Tổng chi NSDP năm 2023 ước thực hiện 22.665,5 tỷ đồng, so với dự toán HĐND tỉnh giao đạt 98,3%; so với năm 2022 tăng 37,1%; trong đó:

a) Chi cân đối NSDP: Ước thực hiện 18.871,9 tỷ đồng.

b) Chi thực hiện chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu ước thực hiện 3.793,7 tỷ đồng; đạt 92,4% so với dự toán TW và HĐND tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

* **Đánh giá tình hình thực hiện chi NSDP:** Nhìn chung, chi ngân sách địa phương cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã

hội, phù hợp với khả năng thu ngân sách, triệt để tiết kiệm chi, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu quan trọng nên không để xảy ra tình trạng nợ lương và chậm thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

4. Tình hình vay và trả nợ vay năm 2023

Số kế hoạch vay trong năm 54.400 triệu đồng (vay bù đắp bội chi để thực hiện các chương trình dự án). Ước thực hiện năm 2023 là 31.624 triệu đồng (đạt 58% kế hoạch vay), cụ thể từng chương trình, dự án như sau:

- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 4.141 triệu đồng;
- Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới 20.143 triệu đồng;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán 1.375 triệu đồng;
- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai 5.965 triệu đồng.

Số dự kiến phải trả nợ đến hạn trong năm 2023 là 12.397 triệu đồng (Trả nợ gốc: 11.238 triệu đồng; trả nợ lãi: 1.159 triệu đồng). Nguồn bố trí trả nợ gốc và lãi được bố trí từ nguồn tiết kiệm chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh năm 2022².

Số dư nợ cuối kỳ dự kiến: 153.336 triệu đồng.

5. Cân đối ngân sách nhà nước năm 2023

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương dự kiến 29.251,2 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 7.409,5 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách TW 13.839,3 tỷ đồng;
- Thu kết dư 21,3 tỷ đồng;
- Thu từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 7.981,1 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương dự kiến 29.140,5 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương 18.871,9 tỷ đồng;
- Chi thực hiện các chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ 3.793,7 tỷ đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau 6.474,9 tỷ đồng.

Như vậy, cơ bản cân đối thu, chi NSNN trên địa bàn tỉnh được đảm bảo.

II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2023

Xác định công tác thu ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2021-2025 là nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, tỉnh Đắk Lắk đã đẩy mạnh triển khai nhiệm vụ về thu ngân sách, cụ thể:

² Công văn số 8913/UBND-KT ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh về việc phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022.

- Căn cứ vào Kế hoạch số 11665/KH-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2021-2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 12805/KH-UBND ngày 27/12/2021 về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025.

- Hàng năm, căn cứ Quyết định giao dự toán NSNN của Chính phủ, Quyết định giao dự toán NSNN và Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán của Bộ Tài chính, UBND trình HĐND tỉnh Ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán NSNN của tỉnh Đắk Lắk, UBND tỉnh ban hành Quyết định giao dự toán thu, chi NSNN, ban hành Kế hoạch tài chính 3 năm.

2. Kết quả thu, chi NSNN giai đoạn 2021-2023

2.1. Về thu NSNN: Tổng thu cân đối ngân sách giai đoạn 2021-2023 ước đạt 25.205,4 tỷ đồng, đạt 47,6% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 53.000 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

a) Thu nội địa giai đoạn 2021-2023: Ước đạt 23.509,4 tỷ đồng, đạt 45,3% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 51.900 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế phí và lệ phí giai đoạn 2021-2023 ước đạt 16.199,1 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 36.843 tỷ đồng);

- Thu biện pháp tài chính giai đoạn 2021-2023 ước đạt 6.877,1 tỷ đồng, đạt 48,1% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 14.303 tỷ đồng) (Trong đó: Thu tiền sử dụng đất ước đạt 6.122,5 tỷ đồng, đạt 51% kế hoạch 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 12.000 tỷ đồng));

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 ước đạt 433,2 tỷ đồng, đạt 57,5% kế hoạch 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 754 tỷ đồng);

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023: Ước đạt 1.696 tỷ đồng, tăng 54,2% kế hoạch 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 1.100 tỷ đồng);

2.2. Về chi ngân sách địa phương: Tổng chi NSDP giai đoạn 2021-2023 ước đạt 55.385,4 tỷ đồng, đạt 55,1% kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 100.605 tỷ đồng).

3. Đánh giá kết quả thu, chi NSNN giai đoạn 2021-2023 và khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025

3.1. Về thu NSNN giai đoạn 2021-2023 và khả năng thực hiện kế hoạch thu NSNN 05 năm giai đoạn 2021-2025

Kết quả thu NSNN giai đoạn 2021-2023 ước đạt 25.205,4 tỷ đồng, hàng năm đều vượt dự toán trung ương giao, năm 2021 và năm 2022 thu vượt dự toán HĐND tỉnh giao; tuy nhiên, cả giai đoạn 2021-2023 chưa đạt được mục tiêu đề ra trong chỉ tiêu giai đoạn 2021-2023 là 29.014,4 tỷ đồng (đạt 86,87%) là do việc triển khai thực hiện công tác thu ngân sách giai đoạn 2021-2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với những thách thức lớn, tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, xung đột giữa Nga và Ukraina diễn biến

phức tạp,... ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, tác động lớn đến công tác thu ngân sách nhà nước trên phạm vi đất nước và tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

- Năm 2021: Tổng thu cân đối NSNN đạt 8.209,39 tỷ đồng, tăng 9,95% dự toán HĐND tỉnh giao. Kết quả thu NSNN năm 2021 tăng cao là do nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu từ các dự án năng lượng tái tạo (điện gió) trên địa bàn tỉnh, các khoản thu khác gồm: Thu thuế, phí, lệ phí tăng 13,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao; thu biện pháp tài chính chỉ đạt 66,7% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó, thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 65,7% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và việc triển khai bán một số dự án lớn chưa thực hiện được trong năm.

- Năm 2022: Tổng thu cân đối NSNN đạt 9.138,8 tỷ đồng, tăng 11,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Kết quả thu NSNN năm 2022 tăng cao là do tháng đầu năm 2022 thị trường bất động sản hoạt động sôi nổi nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng cao, góp phần tăng cao các khoản thu thuế phí, lệ phí (như thuế thu nhập cá nhân; lệ phí trước bạ) lớn, góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN năm 2022.

Năm 2023: Ước tổng thu cân đối NSNN năm 2023 là 7.857 tỷ đồng, tăng 5,8% so với dự toán Trung ương, chỉ đạt 77,8% dự toán HĐND tỉnh (*Kết quả thu đạt thấp do một số nguyên nhân được phân tích tại khoản 2, mục I của Kế hoạch*)

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021-2023, mặc dù bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 và những ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới, trong nước và trong tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong ngành Tài chính tỉnh triển khai nhiều giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện tốt nhất kế hoạch thu ngân sách hàng năm.

*** Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch thu NSNN 05 năm giai đoạn 2021-2025:**

Tổng thu cân đối ngân sách giai đoạn 2021-2023 ước đạt 25.205,4 tỷ đồng, đạt 47,6% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 53.000 tỷ đồng). Công tác thu NSNN giai đoạn 2021-2023 tỉnh Đắk Lắk gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN của cả giai đoạn 2021-2025. Dự toán HĐND tỉnh giao thu NSNN năm 2024 là 8.500 tỷ đồng, nếu năm 2024 tỉnh Đắk Lắk thu đạt dự toán HĐND tỉnh giao, để đạt kế hoạch thu NSNN 05 năm giai đoạn 2021-2025 thì số phải thu năm 2025 là 19.294,6 tỷ đồng tăng 127% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 là nhiệm vụ hết sức khó khăn theo dự báo tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2024-2026.

Dự kiến khả năng thu ngân sách sẽ không đạt kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đắk Lắk phấn đấu thu đạt chỉ tiêu thành phần gồm: Chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 đạt 12.000 tỷ đồng (*phấn đấu năm 2024 thu đạt dự toán HĐND tỉnh giao là 2.976 tỷ đồng và năm 2025 thu 2.902 tỷ đồng*); chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 ước đạt 1.696 tỷ đồng đã vượt kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 (kế hoạch 05 năm là 1.100 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

3.2. Về chi ngân sách NSDP đoạn 2021-2023 và khả năng thực hiện kế hoạch chi NSDP 05 năm giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021-2023, tỉnh đã thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt, giảm các nội dung chi chưa thật sự cần thiết; đảm bảo nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động của các cấp, các ngành và cơ quan, đơn vị để kịp thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi cho công tác phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra; không để xảy ra ách tắc, chậm trễ, lãng phí nguồn kinh phí NSNN thuộc lĩnh vực chi thường xuyên; không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

*** Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch chi NSDP 05 năm giai đoạn 2021-2025:**

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2023 ước đạt 55.385,4 tỷ đồng, đạt 55,1% kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 (100.605 tỷ đồng). Theo đánh giá về khả năng thu NSNN giai đoạn 2021-2025 dự kiến không đạt kế hoạch 05 năm, vì vậy chi ngân sách của tỉnh Đắk Lắk giảm và khả năng không đạt kế hoạch chi NSDP 05 năm giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

III. DỰ KIẾN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, ĐỊNH HƯỚNG VỀ BỐ TRÍ CƠ CẤU THU, CHI VÀ KHUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỔNG THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 03 NĂM 2024 - 2026

1. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2024 - 2026

Giai đoạn 2024-2026, có 02 năm thực hiện thuộc thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 là giai đoạn cuối trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và 1 năm (2026) thuộc kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026-2030. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 2026 giả định là năm tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành của giai đoạn 2021-2025 và các cơ chế, chính sách mới (nếu có).

Ngoài việc tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đang triển khai thì địa phương sẽ phải tập trung nguồn lực cho một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Triển khai các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2024-2026;

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2024;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về chương trình xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 72/2022/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2022 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, năm 2025 và năm 2026 (số liệu cụ thể tại Phụ lục I kèm theo) và bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, dự toán thu ngân sách nhà nước từ năm 2024 - 2026 phải xây dựng tích cực, vững chắc và có tính khả thi cao, đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Trong giai đoạn 2024-2026, tỉnh Đắk Lắk tiếp tục triển khai các biện pháp thu NSNN chủ yếu sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành;

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, nắm chắc các nguồn thu NSNN trên địa bàn, quản lý chặt chẽ nguồn thu từ các dự án mới, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió,... Tăng cường dự báo, phân tích những khó khăn, thách thức có tác

động đến công tác thu ngân sách để kịp thời đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo linh hoạt, chủ động, thích ứng kịp thời trong điều kiện mới;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế; việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá....

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động và các biện pháp thu NSNN giai đoạn 2024-2026, tỉnh Đắk Lắk xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2024 và những năm tiếp theo như sau:

2.1. Dự toán thu NSNN năm 2024:

a) Tổng thu cân đối NSNN là 8.500 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 5.100 tỷ đồng;
- Thu biện pháp tài chính: 3.190 tỷ đồng;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 140 tỷ đồng;
- Thu từ hoạt động, xuất nhập khẩu: 70 tỷ đồng;

b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 350 tỷ đồng.

c) Thu viện trợ: 45,73 tỷ đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20 tỷ đồng.

e) Tổng số vay trong năm 47,2 tỷ đồng.

2.2. Dự kiến thu NSNN giai đoạn 2025-2026: Tổng thu NSNN năm 2025 đạt 8.850 tỷ đồng, tổng thu NSNN năm 2026 đạt 9.120 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

3. Chi ngân sách địa phương

3.1. Chi đầu tư phát triển

- Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, cấp huyện: Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Triển khai kịp thời các chính sách thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế của Trung ương ban hành, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động, chính sách thúc đẩy phục hồi, phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển, nhanh chóng đưa các công trình, dự án đi vào hoạt động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tránh đầu tư dàn trải; kiên quyết chấm dứt tình trạng đầu tư kém hiệu quả;

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, mang tính động lực, thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội. Có giải pháp huy động các nguồn lực trong Nhân dân, kiến nghị Trung ương bổ sung ngân sách hoặc có cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh; ưu tiên nguồn lực đầu tư để thành phố Buôn Ma Thuột sớm trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên;

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

3.2. Về chi thường xuyên

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt, giảm những khoản chi không thật sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, ... theo hướng tiết kiệm, hiệu quả.

- Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu ngân sách.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Không ứng trước dự toán ngân sách năm sau, trừ các trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách...). Chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi

đã được kết cấu vào giá dịch vụ, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, thực hiện các chương trình, đề án và mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại trong từng lĩnh vực chi thường xuyên, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2024, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch chi ngân sách địa phương năm 2024 và những năm tiếp theo của tỉnh Đắk Lắk như sau:

*** Dự toán chi NSNN năm 2024:**

Tổng chi ngân sách năm 2024³: 22.784,01 tỷ đồng, tăng 8,8% so với dự toán TW giao, trong đó:

- Chi cân đối NSDP: 19.488,18 tỷ đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 4.111,13 tỷ đồng;
 - + Chi thường xuyên: 14.836,03 tỷ đồng;
 - + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1,44 tỷ đồng;
 - + Chi trả nợ lãi: 1,5 tỷ đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 408,08 tỷ đồng;
 - + Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 130 tỷ đồng.

- Phân bổ dự toán chi từ nguồn TW bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: 3.295,83 tỷ đồng, bao gồm:

- + Chi đầu tư thực hiện các chương trình MTNV: 1.202,38 tỷ đồng;
- + Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách: 590,66 tỷ đồng;
- + Chi thực hiện 3 chương trình MTQG: 1.502,79 tỷ đồng.

**** Dự kiến chi NSDP giai đoạn 2025-2026:** tổng chi NSDP năm 2025 là 23.523,96 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là 24.340,67 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

4. Cân đối ngân sách địa phương

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 60% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm, hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

³ Tổng chi NSDP đã bao gồm: Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 45,37 tỷ đồng; Ghi chi tiền bồi thường, GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh: 20 tỷ đồng; Chi từ nguồn vốn vay: 47,2 tỷ đồng.

5. Kế hoạch vay và trả nợ

Hiện nay, dư nợ của tỉnh Đắk Lắk chỉ phát sinh từ nguồn vay nước ngoài do chính phủ cho vay lại. Dự kiến kế hoạch vay và trả nợ của tỉnh trong năm 2024 và các năm tiếp theo như sau:

a) Dự toán vay năm 2024:

- Dư nợ đầu năm (01/01/2024) dự kiến là 153,34 tỷ đồng.
- Số kế hoạch vay trong năm 2024 là 47,2 tỷ đồng;
- Dự kiến trả nợ đến hạn trọng năm 2024 là 13,2 tỷ đồng;
- Dư nợ cuối kỳ dự kiến là 187,34 tỷ đồng.

b) Dự kiến vay trong giai đoạn 2025-2026: Tổng mức vay năm 2025 là 222,24 tỷ đồng; tổng mức vay năm 2026 là 389,67 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

III. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2024-2026

1. Dự báo những tác động đến thu - chi ngân sách địa phương

a) Thu ngân sách nhà nước 2024-2026

Dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường do ảnh hưởng xung đột Nga - Ukraine và Chiến tranh Israel - Hamas; lạm phát tại một số nước lớn trên thế giới tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn duy trì ở mức cao dẫn đến xu hướng thắt chặt tiền tệ ở nhiều nền kinh tế lớn gây áp lực tỷ giá đối với đồng nội tệ, tác động tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu; rủi ro thu hẹp thị trường, đảo chiều của dòng vốn gia tăng; tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là Hiện tượng El Nino khiến hiện tượng thời tiết cực đoan, hạn hán, lũ lụt trở nên trầm trọng hơn, sẽ để lại hậu quả lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và sản xuất, kinh doanh, nhiều thách thức tác động đến phạm vi đất nước và tỉnh.

Việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển của tỉnh còn hạn chế do các quy định về giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các quy hoạch, kế hoạch, phương án sử dụng đất đối với các diện tích có nguồn gốc từ các nông lâm trường giao về địa phương quản lý chậm được lập, phê duyệt...

Tình hình tranh chấp, khiếu kiện đông người có lúc, có nơi còn xảy ra. Hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, tội phạm trên địa bàn tỉnh ở một số thời điểm đã tác động, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Bên cạnh những khó khăn thì tỉnh Đắk Lắk có những yếu tố tích cực trong thu ngân sách, đó là các dự án điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh được triển khai, khi hoàn thành, đi vào sản xuất sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, làm tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

b) Chi ngân sách địa phương 2024-2026

- Đắk Lắk vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, hàng năm vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 60%) mới đảm bảo nhu cầu chi nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trong khi nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục khó khăn và chiều hướng giảm dần về tỷ trọng.

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%; tuy nhiên, hiện nay thị trường bất động sản tiếp tục bị sụt giảm mạnh, đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 2024-2026, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 của tỉnh Đắk Lắk; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; khuyến khích đầu tư, cạnh tranh lành mạnh, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, kinh doanh.

- Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Đắk Lắk và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công. Tập trung nguồn lực đầu tư từ các nguồn vốn ngân sách và đẩy mạnh kêu gọi, thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách để từng bước xây dựng các công trình trọng điểm có tác dụng lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tập trung quản lý và khai thác nguồn thu thuế ngoài quốc doanh ở một số lĩnh vực còn chưa khai thác hết nguồn thu. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc và chống thất thu NSNN;

giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách.

- Đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Văn bản quy định chi tiết thi hành Luật. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị, bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

b) Chi ngân sách địa phương

- Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công sửa đổi, rà soát đánh giá toàn diện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn NSNN, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn. Ưu tiên phân bổ vốn ĐTPT để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, chương trình mục tiêu, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi ứng trước, phần còn lại mới bố trí cho các dự án khởi công mới nếu có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Khắc phục triệt để sự chậm trễ, tháo gỡ khó khăn trong giao và giải ngân vốn đầu tư công.

- Điều hành dự toán chi thường xuyên cần thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cần thiết và khả năng triển khai thực hiện. Không bố trí dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách.

- Tăng cường cơ chế giao khoán dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác

định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc thực hiện chuyển nguồn sang năm sau thực hiện nghiêm theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật NSNN; Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019; Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính về thực hiện dự toán NSNN năm 2023.

- Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

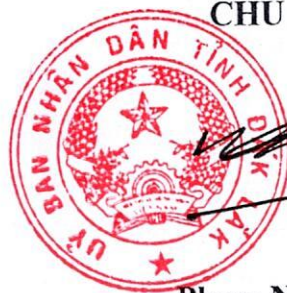
1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực quản lý xây dựng và thực hiện kế hoạch Tài chính 03 năm giai đoạn 2024-2026.

2. Giao các đơn vị: Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước Đắk Lắk theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2024-2026; báo cáo UBND tỉnh theo quy định. /

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (30b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 -2026

(Kèm theo Kế hoạch số: **14** /KH-UBND ngày **19** tháng **01** năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước TH 2023	Kế hoạch năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến 2026
I	VỀ KINH TẾ						
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - giá SS 2010)	Tỷ đồng	58.234	60.792	64.440 - 64.920	69.491	74.384
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	21.356	22.398	23.300 - 23.500	24.647	25.850
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	9.309	9.673	10.625 - 10.750	11.937	13.256
+	Công nghiệp	Tỷ đồng	5.899	6.081	6.825 - 6.850	7.741	8.747
+	Xây dựng	Tỷ đồng	3.410	3.592	3.800 - 3.900	4.197	4.516
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	25.052	26.157	27.900 - 28.050	29.980	32.042
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.516	2.564	2.615 - 2.620	2.927	3.271
*	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (bình quân/năm)	%	8,58	4,39	5,87-6,66	7,04	7,04
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,94	4,88	4,03-4,92	4,88	4,88
-	Công nghiệp - xây dựng	%	11,35	3,91	9,84-11,14	11,04	11,04
-	Dịch vụ	%	10,25	4,41	6,66-7,2	6,88	6,88
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	5,28	1,88	2-2,19	11,73	11,73
2	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	107.890	120.047	133.680 - 134.663	151.438	206.465
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	40.147	45.358	49.543 - 49.968	55.027	75.021
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	17.478	20.068	23.210 - 23.459	27.415	32.378
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	45.620	49.596	55.546 - 55.844	62.671	88.606
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	4.645	5.025	5.382 - 5.392	6.325	6.590
3	Cơ cấu kinh tế		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,21	37,78	37,06 - 37,11	36,34	36,34
-	Công nghiệp - xây dựng	%	16,20	16,72	17,36 - 17,42	18,10	18,10
-	Dịch vụ	%	42,28	41,31	41,55 - 41,47	41,38	41,38
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4,31	4,19	4,03 - 4,0	4,18	4,18
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	56,40	62,20	68,8 - 69,3	78,09	86,87
3	Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.738	35.744	38.600	42.300	46.000
4	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	1.586	1.600	1.600	1.800	1.900
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	96.675	98.000	99.800	105.200	110.000
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	9.139	7.857	8.500	8.850	9.120
7	Phát triển cơ sở hạ tầng (đến năm 2025)						
-	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	83,28	83,88	84,45	85,00	85,55
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,01	96,01	97,17	100,00	100,00
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	93,42	95,14	96,92	100,00	100,00
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	67,96	69,96	71,96	75,00	78,17
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	24,82				
8	Phát triển doanh nghiệp, HTX (trong 5 năm)						
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	1.410	1.370	1.850	1.545	1.500
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	75	75	60	60	60
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Giảm nghèo						
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (bình quân/năm)	%	1,85	1,79	1,5-2	1,5-2	1,5-2
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (đến năm 2025)	%	2,50	2,45	2,40	2,30	2,30
2	Lao động và việc làm						
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	59,00	58,00	57,00	56,00	55,00
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	62,00	63,00	64,00	65,00	66,00
-	Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20,89	21,57	22,25	22,93	23,61
-	Số lao động được tạo việc làm (trong 5 năm)	Nghìn người	41,25	30,14	30,20	30,20	30,25
-	Xuất khẩu lao động (trong 5 năm)	Người	1.580	1.590	1.700	2.000	2.200
3	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	57,88	60,90	59,00	60,00	61,00
4	Y tế						
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	18,00	17,80	17,60	17,40	17,20

Phụ lục II

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2024-2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 14 /KH-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2022	NĂM 2023						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
						So với Dự toán TTgCP giao	So với Dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2022			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V+VI)	9.138.830	7.427.000	10.100.000	7.857.217	105,8	77,8	86,0	8.500.000	8.850.000	9.120.000
I	THU NỘI ĐỊA	8.974.002	6.930.000	9.556.000	7.679.110	110,8	80,4	85,6	8.430.000	8.778.000	9.044.000
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	575.160	590.000	592.150	604.684	102,5	102,1	105,1	590.040	636.000	665.000
	- Thuế giá trị gia tăng	325.015	378.000	378.000	364.410	96,4	96,4	112,1	373.040	402.000	420.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.123	32.000	34.150	33.042	103,3	96,8	149,4	37.000	40.000	42.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0				0	0	0
	- Thuế tài nguyên	228.022	180.000	180.000	207.232	115,1	115,1	90,9	180.000	194.000	203.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.682	75.000	75.000	75.266	100,4	100,4	87,8	68.080	74.000	78.000
	- Thuế giá trị gia tăng	36.812	34.000	34.000	35.004	103,0	103,0	95,1	35.030	38.000	40.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.513	40.000	40.000	38.798	97,0	97,0	81,7	31.450	34.000	36.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	654	300	300	531	177,0	177,0	81,2	600	1.000	1.000
	- Thuế tài nguyên	702	700	700	934			133,4	1.000	1.000	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.187	55.000	55.000	95.334	173,3	173,3	179,2	56.000	60.000	63.000
	- Thuế giá trị gia tăng	10.968	10.000	10.000	28.433	284,3	284,3	259,2	15.000	16.000	17.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.400	45.000	45.000	66.796	148,4	148,4	161,3	41.000	44.000	46.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0					-	-
	- Thuế tài nguyên	144			106					-	-
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	675								-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.390.695	2.264.000	2.435.050	2.750.954	121,5	113,0	115,1	2.553.700	2.753.000	2.877.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.260.868	1.322.000	1.393.120	1.618.474	122,4	116,2	128,4	1.579.070	1.702.000	1.779.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.214	220.000	220.000	408.659	185,8	185,8	177,5	329.910	356.000	372.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.659	590.000	669.400	547.417	92,8	81,8	74,9	473.020	510.000	533.000
	- Thuế tài nguyên	168.953	132.000	152.530	176.404	133,6	115,7	104,4	171.700	185.000	193.000
5	Lệ phí trước bạ	735.168	460.000	524.800	514.487	111,8	98,0	70,0	422.170	455.000	475.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	932			2.376			254,9	1.008	1.000	1.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.980	14.000	15.000	36.496	260,7	243,3	158,8	24.512	26.000	27.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	978.402	580.000	625.000	638.982	110,2	102,2	65,3	546.680	589.000	616.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	439.445	626.000	626.000	415.708	66,4	66,4	94,6	420.000	453.000	473.000

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2022	NĂM 2023						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
						So với Dự toán TTgCP giao	So với Dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2022			
10	Phí, lệ phí	166.893	148.000	148.000	158.007	106,8	106,8	94,7	164.000	177.000	185.000
11	Tiền sử dụng đất	2.901.891	1.600.000	3.900.000	1.667.248	104,2	42,7	57,5	2.976.000	2.902.000	2.900.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	152.052	130.000	130.000	171.348	131,8	131,8	112,7	160.500	173.000	181.000
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				0						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	20.957	2.000	22.000	1.222	61,1	5,6	5,8	20.000	20.000	20.000
17	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	30.667	28.000	50.000	37.037	132,3	74,1	120,8	38.310	41.000	43.000
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	1.994	2.000	2.000	2.200	110,0	110,0	110,3	2.000	2.000	2.000
19	Thu khác ngân sách	226.394	172.000	172.000	265.949	154,6	154,6	117,5	192.000	207.000	216.000
20	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.318	54.000	54.000	65.524	121,3	121,3	120,6	55.000	59.000	62.000
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	-	-	-	3.217				-		
23	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	137.184	130.000	130.000	173.072	133,1	133,1	126,2	140.000	150.000	160.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	-	-	-					-	-	-
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	164.829	497.000	544.000	178.106	35,8	32,7	343	70.000	72.000	76.000
1	Thuế xuất khẩu	632			800			126,5		265	272
2	Thuế nhập khẩu	17.341			15.509			89,4		7.259	7.470
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1			133					0	0
4	Thuế bảo vệ môi trường	3						-		1	1
5	Thuế bổ sung đối với HH NK vào Việt Nam	1.011			156			15,4		423	435
6	Thuế giá trị gia tăng	144.496			160.870			111,3		63.488	67.242
7	Thu khác	1.344			639					563	579

Phụ lục III

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 14 /KH-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023		DỰ TOÁN 2024	SO SÁNH NĂM 2023 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	10.100.000	7.857.217	8.500.000	108,18	8.850.000	9.120.000
I	Các khoản thu từ thuế	4.408.200	4.580.929	4.234.500	92,44	4.565.000	4.772.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.815.120	2.046.321	2.002.140	97,84	2.158.000	2.256.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	669.700	547.948	473.620	86,44	511.000	534.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	626.000	415.708	420.000	101,03	453.000	473.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.150	547.294	439.360	80,28	474.000	496.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	625.000	638.982	546.680	85,55	589.000	616.000
6	Thuế tài nguyên	333.230	384.676	352.700	91,69	380.000	397.000
II	Các khoản phí, lệ phí	672.800	672.494	586.170	87,16	632.000	660.000
1	Lệ phí trước bạ	524.800	514.487	422.170	82,06	455.000	475.000
2	Các loại phí, lệ phí	148.000	158.007	164.000	103,79	177.000	185.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	0	3.217	0	-	0	0
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	0	3.217	0	-	0	0
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN	0	0	0	-	0	0
IV	Các khoản thu về nhà đất	4.067.000	1.878.689	3.182.020	169,37	3.122.000	3.129.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	36.496	24.512	67,16	26.000	27.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	2.376	1.008	42,43	1.000	1.000
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	130.000	171.348	160.500	93,67	173.000	181.000
4	Thu tiền sử dụng đất	3.900.000	1.667.248	2.976.000	178,50	2.902.000	2.900.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	22.000	1.222	20.000	1.636,58	20.000	20.000
V	Thu khác	952.000	721.887	497.310	68,89	531.000	559.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023		DỰ TOÁN 2024	SO SÁNH NĂM 2023 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000	65.524	55.000	83,94	59.000	62.000
2	Thu bán tài sản nhà nước	0	0	0		0	0
3	Các khoản thu khác còn lại	172.000	265.949	192.000	72,19	207.000	216.000
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	173.072	140.000	80,89	150.000	160.000
5	Thu tại xã	2.000	2.200	2.000	90,92	2.000	2.000
6	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	544.000	178.106	70.000	39,30	72.000	76.000
7	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	50.000	37.037	38.310	103,44	41.000	43.000

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 -2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 14 /KH-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số thực hiện năm 2022	NĂM 2023						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
						So với dự toán TTgCP giao	So với dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2022			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Tổng số chi ngân sách địa phương	16.538.173	20.450.301	23.054.301	22.665.518	110,83	98,31	137,05	22.784.005	23.523.961	24.340.670
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.278.388	16.346.049	18.950.049	18.871.866	115,45	99,59	123,52	19.488.178	20.228.134	21.044.843
1	Chi đầu tư phát triển	3.014.202	2.689.973	5.039.973	4.048.955	150,52	80,34	134,33	4.111.129	4.235.365	4.410.800
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	3.014.202	2.689.973	5.039.973	4.048.955	150,52	80,34	134,33	4.111.129	4.235.365	4.410.800
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	628.567	905.573	905.573	905.573	100,00	100,00	144,07	913.129	913.129	913.129
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.010.491	1.600.000	3.900.000	1.667.248	104,20	42,75	82,93	2.976.000	2.902.000	2.900.000
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà	33.530		20.000	-		-	-	18.000	18.000	18.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	149.324	130.000	130.000	173.072	133,13	133,13	115,90	140.000	150.000	160.000
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	192.290		30.000	1.248.663		4.162,21	649,36	30.000	30.000	30.000
g	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP		54.400	54.400	54.400	100,00	100,00	#DIV/0!	34.000	222.236	389.671
2	Chi thường xuyên	12.258.480	13.328.803	13.333.168	14.244.844	106,87	106,84	116,20	14.836.029	15.451.749	16.093.023
	Trong đó:										
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.789.040	6.531.606	6.531.606	7.115.501	108,94	108,94	122,91	7.460.003	7.821.184	8.199.852
b	Chi khoa học và công nghệ	30.040	26.360	34.360	34.475	130,79	100,33	114,77	35.672	36.911	38.192
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.767			1.159			41,89	1.500	1.500	1.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.940	1.440	1.440	1.440	100,00	100,00	48,98	1.440	1.440	1.440
5	Dự phòng ngân sách		325.833	383.833	383.833	117,80	100,00		408.080	408.080	408.080
6	Chi tạo nguồn CCTL			191.635	191.635		100,00		130.000	130.000	130.000
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.254.015	4.104.252	4.104.252	3.793.652	92,43	92,43	302,52	3.295.827	3.295.827	3.295.827
1	Chi đầu tư thực hiện các CTMT	972.853	2.453.200	2.453.200	2.453.200	100,00	100,00	252,17	1.202.380	1.202.380	1.202.380
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách		111.374	111.374	85.877	77,11	77,11		590.659	590.659	590.659
3	Chi thực hiện các CTMTQG	281.162	1.539.678	1.539.678	1.254.575			446,21	1.502.788	1.502.788	1.502.788
B	BỒI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB	5.770		20.000			-	-	20.000	20.000	20.000
D	Tổng số vay trong năm	35.243	54.000	54.400	54.400	100,74	100,00	154,36	47.200	222.236	389.671

STT	NỘI DUNG	Số thực hiện năm 2022	NĂM 2023						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
						So với dự toán TTgCP giao	So với dự toán HDND giao	So với thực hiện năm 2022			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Trong đó:										
	Vay để bù đắp bội chi	35.243	54.000	54.400	54.400	100,74	100,00	154,36	34.000	222.236	389.671
	Vay để trả nợ gốc								13.200		

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026(Kèm theo Kế hoạch số: **14** /KH-UBND ngày **19** tháng **01** năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023		Dự kiến dự toán năm 2024	So sánh năm 2024 với ước thực hiện năm 2023	Dự kiến dự toán năm 2025	Dự kiến dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP						
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	132.950	132.950	153.336	1,15	187.336	395.152
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	132.950	132.950	153.336	1,15	187.336	395.152
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
II	Trả nợ gốc vay trong năm	11.238	11.238	13.200	1,17	14.420	15.132
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	11.238	11.238	13.200	1,17	14.420	15.132
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.238	11.238	13.200	1,17	14.420	15.132
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
2	Nguồn trả nợ						
	- Từ nguồn vay						
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu tiết kiệm chi						
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
	- Khác						
III	Tổng mức vay trong năm	54.400	31.624	47.200	1,49	222.236	389.671
1	Theo mục đích vay						
	- Vay bù đắp bội chi						
	- Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	54.400	31.624	47.200	1,49	222.236	389.671
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	54.400	31.624	47.200	1,49	222.236	389.671
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
	- Vay Khác						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	153.336	153.336	187.336	1,22	395.152	769.691
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	153.336	153.336	187.336	1,22	395.152	769.691
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						

- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
- Vay Kho bạc Nhà nước						
- Vay Khác						
D Trả nợ lãi, phí	1.159	1.159	1.534	1,32	2.293	2.906



Phụ lục VI

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Kế hoạch số: **14** /KH-UBND ngày **19** tháng **01** năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	KẾ HOẠCH 2021-2025	GIAI ĐOẠN 2021-2023				GIAI ĐOẠN 2024-2025		Dự kiến số thực hiện giai đoạn 2021-2025	So sánh số dự kiến giai đoạn 2021-2025 với kế hoạch 5 năm	
			Thực hiện			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023	Dự toán năm 2024	Dự kiến thực hiện năm 2025			
			Năm 2021	Năm 2022	Ước thực hiện năm 2023						
	a	1	2	3	4	5	6=5/1	7	8	9	10
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	53.000.000	8.209.388	9.138.830	7.857.217	25.205.435	47,6	8.500.000	8.850.000	42.555.435	80,3
I	Thu nội địa	51.900.000	6.856.301	8.974.002	7.679.111	23.509.413	45,3	8.430.000	8.778.000	40.717.413	78,5
1	Thu thuế và phí	36.843.000	4.944.101	5.685.580	5.569.420	16.199.102	44,0	5.100.000	5.497.000	26.796.101	72,7
2	Thu biện pháp tài chính	14.303.000	1.789.232	3.151.237	1.936.619	6.877.089	48,1	3.190.000	3.131.000	13.198.089	92,3
	Thu cấp quyền SD đất	12.000.000	1.553.367	2.901.891	1.667.248	6.122.506	51,0	2.976.000	2.902.000	12.000.506	100
	Thu khác còn lại	2.303.000	235.866	249.346	269.371	754.583	32,8	214.000	229.000	1.197.583	52
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	754.000	122.967	137.184	173.072	433.223	57,5	140.000	150.000	723.223	95,9
II	Các khoản do Hải quan thu	1.100.000	1.353.087	164.828	178.106	1.696.022	154,2	70.000	72.000	1.838.022	167,1
B	Tổng chi ngân sách địa phương	100.605.000	16.181.728	16.538.173	22.665.518	55.385.419	55,1	22.784.005	23.523.961	101.693.385	101,1